TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PLEIKU** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 23/8/2022
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Loan Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Tư và Ông Quách Đình Hoằng.

Thư ký phiên tòa: Ông Thủy Sơn Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lương Thị T1**, sinh năm 1980
Địa chỉ: Đường H, Tổ 06, phường Y, thành phố P, tỉnh G. Có mặt
- Bị đơn: Anh **Trần Văn T2**, sinh năm 1978
Địa chỉ: Đường T, Tổ 01, phường C, thành phố P, G. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lương Thị T1 trình bày: Chị và anh Trần Văn T2 tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Y, thành phố P, tỉnh G vào ngày 21/10/2004. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do phát sinh từ kinh tế nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị và anh T2 đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Hiện nay không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau, không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc nên không thể kéo dài cuộc sống chung với nhau được, do vậy chị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Trần Văn T2.

Về con chung: Chị và anh T2 có 04 con chung là Trần Lương Gia B, sinh ngày 29/01/2006, Trần Lương Uyên N, sinh ngày 09/9/2008, Trần Bảo L, sinh ngày 31/7/2012 và Trần Lương Gia H, sinh ngày 17/01/2015 . Sau khi ly hôn nguyện vọng của chị được trực tiếp nuôi các cháu B, N, L và H. Chị yêu cầu anh

T2 phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000đ. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án chị rút đối với yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con vì từ trước đến nay chỉ có mình chị nuôi các cháu. Hơn nữa hiện nay chị có công việc ổn định đủ điều kiện để nuôi dưỡng các cháu.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn T2 mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, nhiều lần Tòa án triệu tập đến hòa giải, triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên không trình bày được quan điểm của mình về nội dung của vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku tham gia phiên tòa có ý kiến phát biểu như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị T1 được ly hôn với anh T2; Về con chung: giao bốn cháu B, N, L và H cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng; Về án phí: Chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ, anh T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Lương Thị T1 yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T2, sinh năm 1978; địa chỉ: Đường T, Tổ 01, phường C, thành phố P, tỉnh G. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

[2] Bị đơn anh Trần Văn T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh T2.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị T1 và anh Trần Văn T2 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống chị T1 và anh T2 có phát sinh mâu thuẫn nên chị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T2. Anh T2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến để tham gia hòa giải, xét xử nhưng anh T2 không đến, thể hiện thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến việc tiếp tục duy trì cuộc sống vợ chồng với chị T1. Hội đồng xét xử xét thấy: chị T1 và anh T2

không ai còn quan tâm lo lắng, chăm sóc cho nhau, tình trạng hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 như vậy là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lương Thị T1 và anh Trần Văn T2.

[4] Về việc nuôi con: Chị T1 và anh T2 có bốn con chung là Trần Lương Gia B, sinh ngày 29/01/2006, Trần Lương Uyên N, sinh ngày 09/9/2008, Trần Bảo L, sinh ngày 31/7/2012 và Trần Lương Gia H, sinh ngày 17/01/2015. Chị T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi bốn cháu B, N, L và H. Xét chị T1 đang trong độ tuổi lao động, có nghề nghiệp ổn định, có sức khỏe, đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các cháu B, N, L và H có nguyện vọng được sống cùng chị T1. Do vậy, cần giao cho chị T1 trực tiếp nuôi con là các cháu Trần Lương Gia B, sinh ngày 29/01/2006, Trần Lương Uyên N, sinh ngày 09/9/2008, Trần Bảo L, sinh ngày 31/7/2012 và Trần Lương Gia H, sinh ngày 17/01/2015 cho đến khi các cháu B, N, L và H đủ 18 tuổi và tự lập được là phù hợp.

Chị T1 không yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T1 và anh T2 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn chị Lương Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn anh Trần Văn T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị T1, cụ thể như sau:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận chị Lương Thị T1 ly hôn với anh Trần Văn T2.

2. Về việc nuôi con: Giao các cháu Trần Lương Gia B, sinh ngày 29/01/2006, Trần Lương Uyên N, sinh ngày 09/9/2008, Trần Bảo L, sinh ngày 31/7/2012 và Trần Lương Gia H, sinh ngày 17/01/2015 cho chị Lương Thị T1 trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho cho đến khi con thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà

không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Chị Lương Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001388 ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, chị T1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Trần Văn T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày, kể từ ngày tuyên án (23/8/2022), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố Pleiku;
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- UBND Phường Yên Đỗ, TP Pleiku (GCNKH số 254, ngày 21/10/2004);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Loan Phương